



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N052

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đơn Dương

2. Địa chỉ / Address: 35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Trạm Thanh Mỹ - Nhà máy nước Đơn Dương
Mẫu 2: 430 Đường 2/4 - Xã Đơn Dương
Mẫu 3: 285 Đường 2/4 - Xã Đơn Dương

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 06/11/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 13/11/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.26	0.11	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.83	6.80	6.78	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	270.00	258.33	282.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	14.22	14.24	14.32	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.101	0.066	0.058	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	19.33	17.12	17.12	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.24	0.27	0.31	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.015	0.015	0.015	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.59	0.35	0.34	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
16	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N052

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đơn Dương

2. Địa chỉ / Address: 35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Trạm Dran - Nhà máy nước Đơn Dương

Mẫu 2: 59 Hùng Vương - xã Dran

Mẫu 3: Hộ: Nguyễn Văn Sa - Đường Lý Thường Kiệt - Xã Dran

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 06/11/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 13/11/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

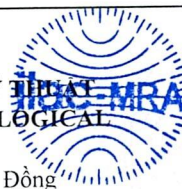
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.76	1.18	1.56	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.20	7.35	7.24	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	4.90	5.60	6.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	2.88	2.66	2.54	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.053	0.053	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.610	0.635	0.600	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	34.75	34.56	33.29	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.23	0.27	0.29	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.020	0.026	0.042	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.51	0.37	0.42	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
16	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N052

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Than Thở - Nhà máy nước Đà Lạt
Mẫu 2: Liên Đoàn Lao Động Tỉnh Lâm Đồng - 59 Quang Trung, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu 3: 27 Lữ Gia, Phường Lâm Viên Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 06/11/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 13/11/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.20	0.31	0.13	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.85	7.38	7.42	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	13.00	13.10	15.40	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	12.16	6.55	4.89	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.427	0.601	0.593	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	12.64	6.02	4.62	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.33	0.28	0.26	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.026	0.020	0.015	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.80	0.48	0.35	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
16	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N052

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Trạm Phát Chi - Nhà máy nước Đà Lạt
Mẫu 2: Hộ: Nguyễn Thị Lệ Quyên - Trạm Hành, Phường Xuân Trường Đà Lạt
Mẫu 3: Đức Thành Mark - Phát Chi, Phường Xuân Trường Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 06/11/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 13/11/2025

8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.20	0.14	0.19	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.70	6.76	6.63	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	23.40	22.60	23.97	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	11.22	11.68	4.39	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.120	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	1.019	0.904	0.965	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	14.04	13.48	14.10	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.33	0.28	0.26	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.015	0.015	0.026	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.041	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.53	0.67	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT



Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
16	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mù xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn